

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.856.503.781	173.808.844.974
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.608.733.761	77.855.646.690
1. Tiền	111	V.01	46.608.733.761	77.855.646.690
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	415.024.340	26.380.024.340
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.200.074.340	26.700.074.340
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(785.050.000)	(320.050.000)
III- Các khoản phải thu	130		17.255.345.706	9.944.103.513
1. Phải thu khách hàng	131		6.211.658.402	4.199.126.664
2. Trả trước cho người bán	132		10.669.772.467	5.449.902.055
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ HT xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	592.014.837	685.914.794
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(218.100.000)	(390.840.000)
IV- Hàng tồn kho	140		76.535.021.203	58.925.558.378
1. Hàng tồn kho	141	V.04	76.580.072.632	58.970.609.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.042.378.771	703.512.053
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	59.545.461
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.941.820.785	513.587.420
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	58.557.986	85.139.172
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		42.000.000	45.240.000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.760.652.669	106.881.576.383
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		6.034.536.000	8.136.024.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.034.536.000	8.136.024.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II- Tài sản cố định	220		113.386.182.200	49.223.096.477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13.243.391.914	10.604.655.857
- Nguyên giá	222		24.987.796.009	20.842.578.815
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.744.404.095)	(10.237.922.958)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.434.601.331	3.474.713.556
- Nguyên giá	228		4.975.978.704	3.797.694.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(541.377.373)	(322.980.444)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	95.708.188.955	35.143.727.064
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	38.348.460.846	40.026.571.183
- Nguyên giá	241		45.701.795.553	46.413.323.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7.353.334.707)	(6.386.752.744)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	8.319.979.545	8.309.925.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.319.979.545	8.309.925.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0
V- Tài sản dài hạn khác	260		671.494.078	1.185.959.723
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	638.766.808	1.141.868.816
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	32.727.270	44.090.907
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		309.617.156.450	280.690.421.357

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		181.599.884.519	165.028.102.218
I- Nợ ngắn hạn	310		79.661.052.728	61.111.755.698
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả cho người bán	312		16.334.175.937	5.088.050.778
3. Người mua trả tiền trước	313		40.094.030	30.888.695
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3.941.187.221	1.964.557.373
5. Phải trả người lao động	315		5.868.745.710	9.276.634.096
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	41.490.328.259	35.557.302.583
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng - Phúc lợi	323		11.986.521.571	9.194.322.173
II- Nợ dài hạn	330		101.938.831.791	103.916.346.520
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		287.970.713	329.970.713
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.117.822.900	899.427.421
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		100.533.038.178	102.686.948.386
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.017.271.931	115.662.319.139
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	98.650.455.992	86.377.581.625
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài khoản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.078.135.664	26.391.609.585
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.626.000.000	3.202.072.029
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.446.320.328	21.783.900.011
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.366.815.939	29.284.737.514
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	29.366.815.939	29.284.737.514
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		309.617.156.450	280.690.421.357

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24	0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại			0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0

Người Lập biểu



Nguyễn Thị Thu Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Mộng Điệp

Lập ngày 03 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Văn Mỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV - NĂM 2011

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Quý IV/2011	Quý IV/2010	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	175.737.505.210	152.386.036.690	868.124.345.392	569.559.558.865
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.26	3.553.845	3.656.642	13.627.968	18.483.535
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	175.733.951.365	152.382.380.048	868.110.717.424	569.541.075.330
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	161.272.361.000	134.579.908.176	812.480.651.891	515.051.466.102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.461.590.365	17.802.471.872	55.630.065.533	54.489.609.228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.857.654.601	3.030.922.582	8.344.056.642	12.051.742.401
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	100.888.889	155.000.000	658.508.222	320.050.000
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		20.888.889	0	193.508.222	0
8. Chi phí bán hàng	24	VI.32	4.789.956.291	5.158.072.962	19.530.581.687	20.383.996.682
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	3.837.575.614	5.436.069.957	13.309.809.290	14.968.786.217
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = (20 + (21 - 22) - (24 + 25))}	30		7.590.824.172	10.084.251.535	30.475.222.976	30.868.518.730
11. Thu nhập khác	31		3.219.191.879	51.323.352	3.513.566.154	1.470.700.840
12. Chi phí khác	32		0	11.474.074	44.500.000	298.318.042
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.219.191.879	39.849.278	3.469.066.154	1.172.382.798
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.810.016.051	10.124.100.813	33.944.289.130	32.040.901.528
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.714.106.468	2.557.630.119	8.516.407.012	8.090.211.691
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.840.909	2.840.909	11.363.637	11.363.637
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.093.068.674	7.563.629.785	25.416.518.481	23.939.326.200
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.34	1.542	2.161	5.700	6.840

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Mộng Điệp

Lập ngày 03 tháng 02 năm 2012
Tổng Giám đốc




Lê Văn Mỹ

---oOo---

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV - NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Quý IV/2011	Quý IV/2010	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4			5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		184.174.314.517	163.312.506.611	864.743.524.498	577.046.256.687
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(187.214.784.202)	(162.804.797.099)	(854.295.662.615)	(551.391.828.467)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.493.519.695)	(10.625.900.612)	(42.714.677.715)	(43.373.399.823)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(20.888.889)	0	(193.508.222)	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(893.944.109)	(2.404.184.032)	(5.967.957.485)	(11.616.846.804)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.426.368.537	9.336.960.580	31.280.792.727	25.972.807.271
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.027.555.560)	(4.669.370.462)	(21.341.216.591)	(19.069.825.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.050.009.401)	(7.854.785.014)	(28.488.705.403)	(22.432.836.891)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(76.000.000)	(224.239.347)	(28.564.097.740)	(1.536.398.324)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		0	0	31.818.182	5.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(15.500.000.000)	(10.054.545)	(59.991.554.340)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	23.000.000.000	25.500.000.000	65.348.630.667
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.891.844.413	2.299.142.917	7.134.826.577	10.189.468.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.815.844.413	9.574.903.570	4.092.492.474	14.015.601.505
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.970.000)	(3.000.000)	(6.850.700.000)	(4.163.436.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.970.000)	(3.000.000)	(6.850.700.000)	(4.163.436.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.278.134.988)	1.717.118.556	(31.246.912.929)	(12.580.671.786)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.886.868.749	76.138.528.134	77.855.646.690	90.436.318.476
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	46.608.733.761	77.855.646.690	46.608.733.761	77.855.646.690

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 03 tháng 02 năm 2012

CHỖ ĐÓNG CHẤM
CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI
HỐC MÔN
TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thu Vân

Lê Thị Mộng Điệp

Lê Văn Mỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Học Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Học Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : Mã số doanh nghiệp 0302481483; đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001; đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15/06/2011 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Kinh doanh bất động sản .

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản.
- Kinh doanh và cung ứng vật tư - kỹ thuật : xăng, dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, nguyên nhiên liệu và hàng hóa. Dịch vụ xuất nhập khẩu.
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh bất động sản
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật.
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ karaoke, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ.
- Vận tải xăng dầu đường bộ
- Giết mổ gia súc, Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt

4- Số lượng công ty con được hợp nhất Báo cáo Tài Chính gồm :

* CÔNG TY TNHH QL & KD CHỢ ĐÀU MỎI NSTP HỌC MÔN

Địa chỉ : 14/7 A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4 - Xã Xuân Thới Đông - Huyện Học Môn - TP.Hồ Chí Minh

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

-Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các Thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng thư có giá trị thuộc quyền sở hữu của Công ty như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc . . . có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đồng tiền sử dụng trong hạch toán kế toán của công ty là đồng Việt Nam. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên -

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : vào thời điểm khóa sổ công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ :

+ Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình	20 - 50 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư :
 - + Bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá thực tế đầu tư xây dựng
 - + Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.
 - + Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá Bất động sản theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.
- + Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư :

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	10 - 25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài Chính về trích lập dự phòng tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước của công ty chủ yếu là những chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng ... được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ : Theo phương pháp đường thẳng đối với từng khoản chi phí cụ thể.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - + Thặng dư vốn cổ phần : là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu.

- + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ của công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :
 - + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua, và xác định phần công việc đã hoàn thành.
 - + Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - + Doanh thu được xác định không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
 - + Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu bán hàng : theo chuẩn mực kế toán 14 và các chuẩn mực khác có liên quan, và phải theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn :
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Doanh thu hoạt động xây dựng :

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không bù trừ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

- Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số quyết toán sẽ được điều chỉnh ngay khi có kết quả quyết toán thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt :	296.126.668	143.730.823
1.2 Tiền gửi ngân hàng :	46.312.607.093	77.711.915.867
1.21 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.412.607.093	37.711.915.867
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	4.632.709.046	12.654.142.035
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín :	833.651.261	6.730.847.757
+ Ngân hàng Ngoại Thương - VCB	142.193.302	1.101.958.719
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	30.397.680	248.692.154
+ Cty CP Chứng khoán Phương Đông	15.095	0
+ Ngân hàng Nông nghiệp CN Tây SG	12.302.412	5.231.331.037
+ Ngân hàng Nông nghiệp PGD Tây Bắc	1.761.338.297	11.744.944.165
1.22 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	38.900.000.000	40.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	2.000.000.000	5.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp CN Tây SG	6.200.000.000	0
+ Ngân hàng Nông nghiệp PGD Tây Bắc	12.700.000.000	0
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín :	18.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	46.608.733.761	77.855.646.690

Trong năm 2011 công ty đã tập trung tiền vào các dự án đầu tư, chưa sử dụng vốn vay.

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		1.200.074.340		1.200.074.340
+ Cổ phiếu KHA	50.000	1.200.074.340	50.000	1.200.074.340
- Đầu tư ngắn hạn khác		0		25.500.000.000
+ Ngân hàng Sacombank		0		500.000.000
+ Cty Chứng khoán Phương Đông		0		10.000.000.000
+ Công ty Cổ phần DV Tổng hợp Sài Gòn		0		15.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(785.050.000)		(320.050.000)
Cộng		415.024.340		26.380.024.340

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khác	592.014.837	685.914.794
Trong đó :		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng chưa đến hạn :	414.244.800	514.916.666
Cộng	592.014.837	685.914.794

04- Hàng tồn kho :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :	70.607.001.640	53.445.576.876
Trong đó : Dự án 5 ha :	70.607.001.640	53.445.576.876
- Hàng hóa :	5.973.070.992	5.525.032.931
Cộng giá gốc hàng tồn kho	76.580.072.632	58.970.609.807

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước :		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa :	58.557.986	85.139.172
Cộng	58.557.986	85.139.172

07- Phải thu dài hạn khác:

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	9.315.962.756	8.717.613.836	2.514.404.758	294.597.465	20.842.578.815
- Mua trong năm	482.316.120	1.384.501.001		-	1.866.817.121
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.063.049.650	-	-	-	3.063.049.650
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	177.934.000	70.000.000	-	-	247.934.000
- Giảm khác	536.715.577	-	-	-	536.715.577
Số dư cuối năm	12.146.678.949	10.032.114.837	2.514.404.758	294.597.465	24.987.796.009
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.206.267.504	3.035.623.101	1.821.146.796	174.885.557	10.237.922.958
- Khấu hao trong năm	863.446.415	1.111.292.204	214.498.769	54.515.946	2.243.753.334
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	177.934.000	25.500.000	-	-	203.434.000
- Giảm khác	533.838.197	-	-	-	533.838.197
Số dư cuối năm	5.357.941.722	4.121.415.305	2.035.645.565	229.401.503	11.744.404.095
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	4.109.695.252	5.681.990.735	693.257.962	119.711.908	10.604.655.857
- Tại ngày cuối năm	6.788.737.227	5.910.699.532	478.759.193	65.195.962	13.243.391.914

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **2.864.606.612 đồng**

09 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	3.797.694.000	0	0	0	3.797.694.000
- Mua trong năm	1.178.284.704	0			1.178.284.704
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		-			0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	4.975.978.704	0	0	0	4.975.978.704
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	322.980.444	0	0	0	322.980.444
- Khấu hao trong năm	218.396.929	0	0	0	218.396.929
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0
- Giảm khác		0			0
Số dư cuối năm	541.377.373	0	0	0	541.377.373
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	3.474.713.556	0	0	0	3.474.713.556
- Tại ngày cuối năm	4.434.601.331	0	0	0	4.434.601.331

- Tài sản cố định là quyền sử dụng đất. Trong năm 2011 Công ty đã mua chỉ định mặt bằng 1/6 Quốc lộ 22, thị trấn Hóc Môn.

- Khấu hao tăng trong kỳ là chi phí khấu hao quyền sử dụng đất (604 m2) đất nông nghiệp có thời hạn.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :
Số cuối năm
Số đầu năm

- Tổng số chi phí XDCB dở dang :

95.708.188.955
35.143.727.064

Trong đó :

* Dự án chợ đầu mối Tân Xuân :

17.226.403.585

18.153.956.807

* Trung tâm Thương mại Hóc Môn :

50.648.844.607

16.989.770.257

* Nhà máy giết mổ gia súc :

27.832.940.763

0

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư				
1.Số dư đầu năm	13.132.051.563	7.108.226.091	26.173.046.273	46.413.323.927
2.Tăng trong năm	0	0	998.373	998.373
3.Giảm trong năm	0	0	712.526.747	712.526.747
4.Số dư cuối năm	13.132.051.563	7.108.226.091	25.461.517.899	45.701.795.553
Giá trị hao mòn lũy kế				
1.Số dư đầu năm	3.469.507.429	852.987.132	2.064.258.183	6.386.752.744
2.Tăng trong năm	525.282.060	284.329.044	365.013.758	1.174.624.862
3.Giảm trong năm	0	0	208.042.899	208.042.899
4.Số dư cuối năm	3.994.789.489	1.137.316.176	2.221.229.042	7.353.334.707
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1.Số dư đầu năm	9.662.544.134	6.255.238.959	24.108.788.090	40.026.571.183
2.Số dư cuối năm	9.137.262.074	5.970.909.915	23.240.288.857	38.348.460.846

Trong năm 2011 UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã phê duyệt nguồn vốn đầu tư các hạng mục : san lấp mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước thải, hệ thống PCCC vách tường của dự án Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Tân Xuân Hóc Môn

13- Các khoản đầu tư tài chính
Số cuối năm
Số đầu năm

dài hạn

Số lượng
Tri Giá
Số lượng
Tri Giá

- Thành lập Cty CP BĐS Bến Thành Đức Khai :

1.500.000.000

1.500.000.000

- Dự án Chung cư Khánh Hội 4 :

6.819.979.545

6.809.925.000

Cộng
8.319.979.545
8.309.925.000

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	73.000.000	169.000.000
- Chi phí sửa chữa Lò Mỗ :	0	45.670.071
- Khu pha lọc chợ thịt :	0	305.420.391
- Chi phí sửa chữa chợ rau :	40.755.522	163.022.070
- Hệ thống cấp điện chợ ĐM-NSTP Hóc Môn :	405.539.786	0
- In Vé nhập chợ :	119.471.500	272.600.000
- Chi phí khác :	0	186.156.284
Cộng	638.766.808	1.141.868.816

15- Vay và nợ ngắn hạn	0	0
------------------------	---	---

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	330.632.359	259.700.375
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.248.247	1.233.562
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.584.280.407	1.525.507.426
- Thuế thu nhập cá nhân	22.426.228	123.990.559
- Thuế tài nguyên	2.599.980	2.297.601
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	51.827.850
Cộng	3.941.187.221	1.964.557.373

17- Chi phí phải trả

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn :	67.783.636	161.019.377
- Bảo hiểm xã hội :	39.295.680	36.065.590
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.000.000	240.000.000
- Cổ tức phải trả :	5.320.000	148.808.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :	41.137.928.943	34.971.409.616

Trong đó :

*Cty CP XNK Khánh Hội góp vốn dự án 5 ha	39.544.429.768	30.034.049.568
Cộng	41.490.328.259	35.557.302.583

20- Vay và nợ dài hạn :	Số cuối năm	Số đầu năm
20.1 Vay dài hạn :	0	0
20.2 Nợ dài hạn :	0	0
Cộng	0	0

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi :

* Thời hạn thanh toán trái phiếu :

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	32.727.270	44.090.907
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm.		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
 - Thu thu nhập hoãn lại phải trả :

22- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	3	4	7	9
Số dư ngày 01/01/2010	35.000.000.000	11.803.395.003	1.750.000.000	25.417.842.565	73.971.237.568
- Tăng vốn trong năm trước		14.588.214.582	1.452.072.029		16.040.286.611
- Lãi trong năm (sau thuế)				23.939.326.200	23.939.326.200
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong năm trước				23.373.268.754	23.373.268.754
- Lỗ trong năm trước					0
- Chi cổ tức				4.200.000.000	4.200.000.000
Số dư cuối ngày 31/12/2010	35.000.000.000	26.391.609.585	3.202.072.029	21.783.900.011	86.377.581.625
Số dư ngày 01/01/2011	35.000.000.000	26.391.609.585	3.202.072.029	21.783.900.011	86.377.581.625
- Tăng vốn trong năm này	17.500.000.000	10.186.526.079	423.927.971		28.110.454.050
- Lãi trong năm (sau thuế)				25.416.518.481	25.416.518.481
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong năm (trích lập các quỹ)		17.500.000.000		16.905.235.290	34.405.235.290
- Chi cổ tức				6.825.000.000	6.825.000.000
- Giảm khác				23.862.874	23.862.874
Số dư cuối ngày 31/12/2011	52.500.000.000	19.078.135.664	3.626.000.000	23.446.320.328	98.650.455.992

22- Vốn chủ sở hữu**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	13.113.500.000	7.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.386.500.000	28.000.000.000
Cộng	52.500.000.000	35.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	17.500.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	52.500.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.825.000.000	4.200.000.000
+ Chi bổ sung năm 2010	4.200.000.000	
+ Chi tạm ứng năm 2011	2.625.000.000	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ- Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* **Mệnh giá cổ phiếu**

10.000 đ/cổ phiếu 10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	22.704.135.664	29.593.681.614
- Quỹ đầu tư phát triển	19.078.135.664	26.391.609.585
- Quỹ dự phòng tài chính	3.626.000.000	3.202.072.029
- Nguồn vốn đầu tư XD CB :	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN

Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, và theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực KT cụ thể

	Năm nay	Năm trước
23- Nguồn kinh phí :	29.366.815.939	29.284.737.514

Nguồn kinh phí nhà nước cấp để xây dựng dự án Chợ đầu mối nông sản Thực phẩm Hóc Môn. Trong năm 2011 UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã phê duyệt nguồn vốn đầu tư các hạng mục : san lấp mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước thải, hệ thống PCCC vách tường.

24- Tài sản thuê ngoài

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	<u>Quý IV - 2011</u>	<u>Quý IV - 2010</u>	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	175.737.505.210	152.386.036.690	868.124.345.392	569.559.558.865
Trong đó :				
+ Doanh thu bán hàng	156.387.938.361	130.851.679.430	800.842.268.897	503.913.702.282
* Xăng dầu, nhớt các loại :	155.463.190.857	130.169.850.499	797.825.009.804	500.977.306.092
* Hàng ăn uống :	853.563.645	633.373.627	2.821.940.919	2.887.940.886
* Hàng khác :	71.183.859	48.455.304	195.318.174	48.455.304
+ Doanh thu bán thành phẩm	4.558.662.045	8.126.678.392	10.098.271.585	13.318.953.739
* Bán nền dự án Khu Dân cư	4.558.662.045	8.126.678.392	10.098.271.585	13.318.953.739
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.970.097.694	12.602.922.670	53.921.031.020	49.115.150.782
* Gia công giết mổ gia súc :	1.308.700.800	1.249.304.000	5.121.924.000	4.772.816.000
* Cho thuê mặt bằng (khu pha lóc, kho ..)	418.240.000	345.000.000	1.467.040.000	1.389.600.000
* Doanh thu hoạt động chợ :	12.151.111.464	10.925.773.270	46.973.267.107	42.638.171.193
* Doanh thu cung cấp dịch vụ khác :	92.045.430	82.845.400	358.799.913	314.563.589
+ Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	820.807.110	804.756.198	3.262.773.890	3.211.752.062
* Chợ Rau	421.588.929	417.356.202	1.686.355.716	1.669.424.808
* Chợ thịt	399.218.181	387.399.996	1.576.418.174	1.542.327.254
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	3.553.845	3.656.642	13.627.968	18.483.535
Trong đó :				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.553.845	3.656.642	13.627.968	18.483.535
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10), trong đó :	175.733.951.365	152.382.380.048	868.110.717.424	569.541.075.330
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	156.384.384.516	130.848.022.788	800.828.640.929	503.895.218.747
+ Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm	4.558.662.045	8.126.678.392	10.098.271.585	13.318.953.739
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	14.790.904.804	13.407.678.868	57.183.804.910	52.326.902.844
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	159.903.933.648	132.679.521.809	808.419.130.330	509.524.747.752
+ Xăng dầu, nhớt các loại :	153.509.517.583	127.218.812.506	784.292.329.924	488.402.868.030
+ Hàng ăn uống :	521.432.161	397.555.572	1.772.834.737	1.719.418.865
+ Hàng khác :	64.712.599	44.050.277	177.561.974	44.050.277
+ Hoạt động chợ :	5.808.271.305	5.019.103.454	22.176.403.695	19.358.410.580
- Giá vốn bán nền nhà	755.505.845	1.331.335.986	1.623.804.746	3.333.640.701
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	287.760.276	295.860.495	1.090.550.576	1.183.441.980
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	325.161.231	273.189.886	1.347.166.239	1.009.635.669
Cộng	161.272.361.000	134.579.908.176	812.480.651.891	515.051.466.102

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	<u>Quý IV - 2011</u>	<u>Quý IV - 2010</u>	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.698.144.413	2.631.801.869	7.632.743.244	10.788.475.243
- Lãi Cổ tức, công trái	-	169.585.714	75.000.000	200.135.714
- Lãi kỳ phiếu, cổ phiếu :		-	-	140.352.666
- Lãi bán hàng trả chậm	159.510.188	229.534.999	636.313.398	922.778.778
Cộng	1.857.654.601	3.030.922.582	8.344.056.642	12.051.742.401
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lãi tiền vay	20.888.889	-	193.508.222	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	80.000.000	155.000.000	465.000.000	320.050.000
Cộng	100.888.889	155.000.000	658.508.222	320.050.000
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.714.106.468	2.557.630.119	8.516.407.012	8.090.211.691
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.714.106.468	2.557.630.119	8.516.407.012	8.090.211.691
32- Chi phí bán hàng :	Quý IV - 2011	Quý IV - 2010	Năm 2011	Năm 2010
32.1 Chi phí nhân công :	2.521.326.148	2.779.099.936	11.637.145.236	12.249.554.101
32.2 Chi phí vật liệu :	74.996.909	152.204.281	260.308.415	356.949.572
32.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	70.071.440	116.111.700	311.045.083	380.883.807
32.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	584.462.573	480.326.899	1.933.213.515	1.958.242.345
32.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	1.295.071.528	1.404.393.521	4.398.527.472	4.678.545.584
32.8 Chi phí khác bằng tiền :	244.027.693	225.936.625	990.341.966	759.821.273
Cộng	4.789.956.291	5.158.072.962	19.530.581.687	20.383.996.682
33- Chi phí quản lý doanh nghiệp :	Quý IV - 2011	Quý IV - 2010	Năm 2011	Năm 2010
33.1 Chi phí nhân công :	2.357.905.355	4.017.802.145	9.466.240.065	11.016.162.124
33.2 Chi phí vật liệu quản lý :	24.500.940	44.343.740	110.927.948	121.525.454
33.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	56.238.977	82.467.784	142.667.922	148.078.592
33.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	135.084.662	103.800.873	528.936.748	423.448.743
33.5 Thuế, phí và lệ phí	60.329.100	119.766.150	126.752.525	211.818.900
33.6 Chi phí dự phòng	114.697.998	98.618.877	-58.042.002	98.618.877
33.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	417.068.304	344.164.585	896.266.711	862.491.158
33.8 Chi phí khác bằng tiền :	671.750.278	625.105.803	2.096.059.373	2.086.642.369
Trong đó - <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị</i>	<i>90.000.000</i>	<i>43.500.000</i>	<i>360.000.000</i>	<i>174.000.000</i>
- <i>Thù lao của Ban Kiểm Soát</i>	<i>33.000.000</i>	<i>15.600.000</i>	<i>132.000.000</i>	<i>62.400.000</i>
- <i>Chi phí khác :</i>	<i>548.750.278</i>	<i>566.005.803</i>	<i>1.604.059.373</i>	<i>1.850.242.369</i>
Cộng	3.837.575.614	5.436.069.957	13.309.809.290	14.968.786.217

34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.416.518.481	23.939.326.200
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.416.518.481	23.939.326.200
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.458.904	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.700	6.840

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Thay đổi chính sách về kế toán và sai sót :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

-Doanh thu quý IV năm 2011 đạt **175.737.505.210 đồng** tăng **15,32%** so với cùng kỳ năm trước. Trong đó chủ yếu là doanh thu bán xăng dầu .

-Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2011 đạt **8.093.068.674 đồng**, tăng **7%** so với cùng kỳ năm trước, trong đó chủ yếu từ lợi nhuận kinh doanh bất động sản.

- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác (3)

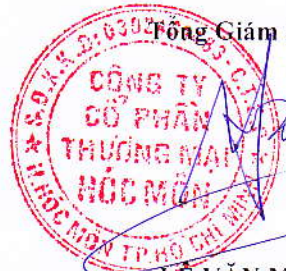
Lập ngày 03 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






NGUYỄN THỊ THU VÂN

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

LÊ VĂN MỸ